

Biểu VT-02

Ban hành kèm
theo TT số
...../2022/TT-
BTTTT

**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO,
DOANH THU VIỄN THÔNG
THEO NHÓM DỊCH VỤ**

Đơn vị báo cáo:

Công ty TNHH MTV
Viễn thông FPT

Tháng 01/2024

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng tiếp theo

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------|-----------------|---|
| A | B | C | 1 | 2 |
| I | Thuê bao điện thoại (I=1+2) | Thuê bao | 111,045 | |
| 1 | Số lượng thuê bao điện thoại cố định | TB | 111,045 | |
| | <i>Trong đó (1=1.1+1.2)</i> | | | |
| 1.1 | Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp | TB | 107,834 | |
| 1.2 | Thuê bao là hộ gia đình | TB | 3,211 | |
| 2 | Số lượng thuê bao điện thoại di động | TB | | |
| | <i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)</i> | | | |
| 2.1 | Thuê bao trả sau | TB | | |
| 2.2 | Thuê bao trả trước | TB | | |
| | <i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng (2=2.3+2.4+2.5+2.6)</i> | | | |
| 2.3 | Công nghệ 2G | TB | | |
| 2.4 | Công nghệ 3G | TB | | |
| 2.5 | Công nghệ 4G | TB | | |
| 2.6 | Công nghệ 5G | TB | | |
| II | Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4) | TB | | |
| 3 | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRĐĐ) | TB | | |
| | <i>Thuê bao BRĐĐ phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)</i> | | | |
| 3.1 | Thuê bao trả trước | TB | | |
| 3.2 | Thuê bao trả sau | TB | | |
| | <i>Thuê bao BRĐĐ phân theo công nghệ hoạt động(3= 3.3+3.4+3.5)</i> | | | |
| 3.3 | Thuê bao trên mạng 3G | TB | | Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất |
| 3.4 | Thuê bao trên mạng 4G | TB | | |
| 3.5 | Thuê bao trên mạng 5G | TB | | |

| | | | | |
|--|---|----|--|---|
| 4 | Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCD) | TB | | |
| <i>Thuê bao BRCD phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+..+4.6)</i> | | | | |
| 4.1 | Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL | TB | | |
| 4.2 | Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH) | TB | | |
| 4.3 | Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line) | TB | | (Không quy đổi thành 256Kbps) |
| 4.4 | Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV) | TB | | |
| 4.5 | Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh | TB | | |
| 4.6 | Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCD không dây (4.6=4.6.1+4.6.2) | TB | | |
| 4.6.1 | Qua mạng WiFi | TB | | |
| 4.6.2 | Qua mạng 5G | TB | | |
| <i>Thuê bao BRCD phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+.. +4.16)</i> | | | | |
| 4.7 | Tốc độ dưới 2 Mbps | TB | | (Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps) |
| 4.8 | Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps | TB | | |
| 4.9 | Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps | TB | | |
| 4.10 | Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps | TB | | |
| 4.11 | Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps | TB | | |
| 4.12 | Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps | TB | | |
| 4.13 | Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps | TB | | |
| 4.14 | Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps | TB | | |
| 4.15 | Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps | TB | | |
| 4.16 | Từ 1 Gbps trở lên | TB | | |
| <i>Thuê bao BRCD phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)</i> | | | | |
| 4.17 | Hộ gia đình | TB | | |
| 4.18 | Doanh nghiệp | TB | | |
| 4.19 | Cơ quan, tổ chức nhà nước | TB | | |
| 4.20 | Nhóm đối tượng khác | TB | | |
| 5 | Số lượng thuê bao di động mạng M2M | TB | | |
| 6 | Số lượng thuê bao điện thoại Internet | TB | | |
| <i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động theo công nghệ đầu cuối (2= 7+8+9)</i> | | | | |
| 7 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại | TB | | |
| 8 | Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh | TB | | |

| | | | | |
|------------|--|------------|---------|------------------------------|
| 9 | Số lượng thuê bao điện thoại di động chưa xác định công nghệ đầu cuối | TB | | |
| 10 | Số lượng thuê bao di động vệ tinh | TB | | |
| 11 | Số lượng thuê bao di động hàng hải | TB | | |
| 12 | Số lượng thuê bao di động hàng không | TB | | |
| III | Số liệu về tăng trưởng dịch vụ | | | |
| 13 | Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD) | GB | | |
| | <i>Tổng lưu lượng Internet BRDD phân chia theo công nghệ (13=13.1+...+13.3)</i> | | | |
| 13.1 | Trên mạng 3G | GB | | |
| 13.2 | Trên mạng 4G | GB | | |
| 13.3 | Trên mạng 5G | GB | | |
| 14 | Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định | GB | | |
| IV | Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông | | | |
| 15 | Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang | Triệu đồng | 349,402 | |
| 16 | Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất | Triệu đồng | | |
| | <i>Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (16=16.1+...+16.5); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ</i> | | | |
| 16.1 | Viễn thông (16.1 = 16.1.1+16.1.2) | Triệu đồng | 240,227 | |
| 16.1.1 | Trong nước | Triệu đồng | 240,227 | |
| 16.1.2 | Nước ngoài | Triệu đồng | | |
| 16.2 | Data center (16.2 = 16.2.1+16.2.2) | Triệu đồng | 34,782 | |
| 16.2.1 | Trong nước | Triệu đồng | 34,782 | |
| 16.2.2 | Nước ngoài | Triệu đồng | | |
| 16.3 | Điện toán đám mây (Cloud) (16.3 = 16.3.1+16.3.2) | Triệu đồng | 11,467 | |
| 16.3.1 | Trong nước | Triệu đồng | 11,467 | |
| 16.3.2 | Nước ngoài | Triệu đồng | | |
| 16.4 | Dịch vụ nội dung (16.4 = 16.4.1+16.4.2) | Triệu đồng | | |
| 16.4.1 | Trong nước | Triệu đồng | | |
| 16.4.2 | Nước ngoài | Triệu đồng | | |
| 16.5 | Doanh thu hoạt động khác (16.5 = 16.5.1+16.5.2) | Triệu đồng | 50,335 | |
| 16.5.1 | Trong nước | Triệu đồng | 50,335 | |
| 16.5.2 | Nước ngoài | Triệu đồng | | |
| 17 | Tổng doanh thu theo ngành viễn thông | Triệu đồng | 240,227 | Ngành viễn thông là ngành có |
| 18 | Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông | Triệu đồng | 240,227 | (Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, |
| | <i>Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (18= 18.1+...+18.6)</i> | | | |
| 18.1 | Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất | Triệu đồng | 240,227 | |
| | <i>Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (18.1= 18.1.1+...+18.1.4)</i> | | | |
| 18.1.1 | Dịch vụ điện thoại cố định | Triệu đồng | 37,455 | |
| 18.1.2 | Dịch vụ kênh thuê riêng | Triệu đồng | 146,527 | |
| 18.1.3 | Dịch vụ truy nhập Internet | Triệu đồng | | |
| 18.1.4 | Dịch vụ khác | Triệu đồng | 56,245 | |

| | | | | |
|----------|---|------------|--------|--|
| 18.2 | Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh | Triệu đồng | | |
| 18.3 | Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất | Triệu đồng | | |
| | <i>Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (18.3 = 18.3.1 + ... + 18.3.5)</i> | | | |
| 18.3.1 | Dịch vụ điện thoại (18.3.1=18.3.1.1+18.3.1.2) | Triệu đồng | 37,455 | |
| 18.3.1.1 | Theo hình thức trả trước | Triệu đồng | | |
| 18.3.1.2 | Theo hình thức trả sau | Triệu đồng | 37,455 | |
| 18.3.2 | Dịch vụ tin nhắn (18.3.2=18.3.2.1+18.3.2.2) | Triệu đồng | 56,245 | |
| 18.3.2.1 | Theo hình thức trả trước | Triệu đồng | | |
| 18.3.2.2 | Theo hình thức trả sau | Triệu đồng | 56,245 | |
| 18.3.3 | Dịch vụ truy nhập Internet (18.3.3=18.3.3.1+18.3.3.2) | Triệu đồng | | |
| 18.3.3.1 | Theo hình thức trả trước | Triệu đồng | | |
| 18.3.3.2 | Theo hình thức trả sau | Triệu đồng | | |
| 18.3.4 | Dịch vụ cộng thêm | Triệu đồng | | |
| 18.3.5 | Dịch vụ khác | Triệu đồng | | |
| 18.4 | Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh | Triệu đồng | | |
| 18.5 | Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải | Triệu đồng | | |
| 18.6 | Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không | Triệu đồng | | |

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

Phạm Anh Tùng
(0818328734)

(a) *Khái niệm, phương pháp tính*

Dòng Nội dung

- (1) Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tương tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyên mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
- (2) Thuê bao điện thoại di động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.
- (2.3), (2.4), (2.5), (2.6) Là số thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng tương ứng là 2G /3G /4G /5G của kỳ báo cáo. Thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng nào thì sẽ được thống kê trên mạng đó. Một thuê bao có thể thống kê nhiều hơn một lần tương ứng với mạng có phát sinh lưu lượng.
- (3) Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 Kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).
- (4) Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi).
- (5) Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (Ví dụ: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (6) Là số thuê bao điện thoại cố định mặt đất sử dụng giao thức IP trên Internet để truyền lưu lượng thoại (không thông qua hệ thống chuyên mạch kênh nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (*Nhóm thuê bao này được quy hoạch đầu số theo cấu trúc 065xxxxxxx tại Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT*).
- (7) Là tổng số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (nghe, gọi điện thoại, gửi, nhận tin nhắn - SMS, không cài thêm được các hệ điều hành hoặc các phần mềm ứng dụng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (8) Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
- (9) Là thuê bao sử dụng thiết bị đầu cuối chưa rõ công nghệ là điện thoại thường hay điện thoại thông minh (chỉ tiêu phát sinh thêm khi triển khai thực tế)"
- (10) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.

- (11) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.
- (12) Là thuê bao trên mạng di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.
- (13) Lưu lượng Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G, 5G của các thuê bao trong mạng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông Việt Nam trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming tại Việt Nam).
- (14) Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV, truyền hình trên mạng Internet và Cable TV.
- (15) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ)
- (15.2) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền doanh nghiệp thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).
- (15.3) Doanh thu lĩnh vực Trung tâm dữ liệu (Data center) là doanh thu kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu trong kỳ báo cáo (có thể có hoặc không sở hữu trung tâm dữ liệu), bao gồm: dịch vụ cho thuê máy chủ, dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu, dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu.
- (16) Doanh thu lĩnh vực Điện toán đám mây (Cloud) là doanh thu kinh doanh dịch vụ Điện toán đám mây trong kỳ báo cáo, bao gồm: dịch vụ phân phối các tài nguyên công nghệ thông tin (cơ sở hạ tầng thông tin, nền tảng, phần mềm) dưới dạng dịch vụ trên môi trường mạng, gồm: cung cấp tài nguyên máy chủ, dung lượng lưu trữ và kết nối mạng (Infrastructure as a service (IaaS)); cung cấp cho người dùng khả năng tạo dựng, quản lý và vận hành các ứng dụng (Platform as a Service (PaaS)); cho thuê các ứng dụng cụ thể cho người dùng (Software as a Service (SaaS)).
- (17) Là tổng doanh thu các hoạt động thuộc ngành viễn thông trong kỳ báo cáo.
- Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- (18) Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TT&TT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông.

(b) Cách ghi biểu

Số liệu ghi vào Cột 1.

Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.

Đối với một số chỉ tiêu (gồm Doanh thu và các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu): Trường hợp chưa có số liệu chính thức, đơn vị có thể sử dụng số liệu ước tính. Khi có số liệu chính thức, đơn vị cập nhật hoàn thiện ngay sau khi có số liệu chính thức hoặc vào kỳ báo cáo của tháng sau.

(c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.